

Từ bình thường hóa đến Đối tác Chiến lược Toàn diện: Ba thập niên phát triển quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ (1995-2025)

Phạm Quốc Trung^a

Tóm tắt:

Ba thập niên qua, quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đã chuyển từ đối đầu hậu chiến sang hợp tác sâu rộng, đánh dấu bằng việc bình thường hoá năm 1995 và nâng cấp thành Đối tác Chiến lược Toàn diện năm 2023. Bài viết này phân tích tiến trình phát triển qua ba giai đoạn chính: (i) tiền đề và bình thường hoá (1975-1995), (ii) củng cố lòng tin và mở rộng hợp tác (1995-2013), và (iii) hội nhập chiến lược, nâng cấp quan hệ (2013-2025). Sử dụng khung lý thuyết hiện thực, tự do thể chế và kiến tạo, bài viết làm rõ động lực, thách thức và hàm ý chiến lược của quan hệ song phương trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung và biến động địa chính trị Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Kết quả cho thấy sự hội tụ lợi ích an ninh - kinh tế và giao lưu nhân dân là nền tảng duy trì quan hệ, đồng thời đòi hỏi chiến lược linh hoạt cho tương lai.

Từ khóa: *quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, Đối tác Chiến lược Toàn diện, bình thường hóa quan hệ ngoại giao, Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương*

^a Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế; 34 Lê Lợi, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.
e-mail: pqtrung@dhsphue.edu.vn

From Normalization to Comprehensive Strategic Partnership: Three Decades of Development of Vietnam-US Relations (1995–2025).

Pham Quoc Trung^a

Abstract:

Over the past three decades, Vietnam-US relations have shifted from post-war confrontation to extensive cooperation, marked by normalization in 1995 and upgrading to Comprehensive Strategic Partnership in 2023. This article analyzes the development process through three main stages: (i) premise and normalization (1975–1995), (ii) strengthening trust and expanding cooperation (1995–2013), and (iii) strategic integration, upgrading relations (2013–2025). Using the theoretical framework of realism, institutional freedom and constructivism, the article clarifies the dynamics, challenges and strategic implications of bilateral relations in the context of US-China competition and geopolitical fluctuations in the Indo-Pacific. The results show that the convergence of security-economic interests and people-to-people exchanges is the foundation for maintaining the relationship, while requiring a flexible strategy for the future.

Keywords: *Vietnam-US relations, Comprehensive Strategic Partnership, Normalization of diplomatic relations, Indo-Pacific*

Received: 26.11.2025. Accepted: 15.4.2026. Published: 30.4.2026

DOI: 10.59907/daujs.5.2.2026.544

^a University of Education - Hue University; 34 Le Loi St., Thuan Hoa Ward, Hue City, Vietnam.
e-mail: pqtrung@dhsphue.edu.vn

Đặt vấn đề

Ba thập niên kể từ khi bình thường hóa quan hệ năm 1995, Việt Nam và Hoa Kỳ đã trải qua một quá trình chuyển đổi mang tính bước ngoặt: từ đối đầu hậu chiến sang hợp tác sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Sự phát triển này phản ánh không chỉ sự thay đổi trong nhận thức chiến lược của cả hai quốc gia mà còn là kết quả của bối cảnh quốc tế và khu vực đang tái định hình mạnh mẽ, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Từ một mối quan hệ bị chi phối bởi ký ức chiến tranh, cấm vận kinh tế và khác biệt ý thức hệ, Việt Nam và Hoa Kỳ đã từng bước xây dựng lòng tin, hình thành các cơ chế hợp tác và nâng cấp quan hệ qua nhiều giai đoạn. Sự kiện thiết lập Đối tác Toàn diện năm 2013 và đặc biệt là việc nâng cấp lên Đối tác Chiến lược Toàn diện năm 2023 cho thấy cả hai bên đều coi trọng nhau như một đối tác chiến lược lâu dài. Đây là minh chứng cho xu hướng hội tụ lợi ích an ninh, kinh tế và ngoại giao trong bối cảnh khu vực đang biến động nhanh chóng.

Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu, mối quan hệ này vẫn tồn tại những thách thức tiềm ẩn: khác biệt về thể chế chính trị, quan điểm về một số vấn đề nhân quyền, và áp lực từ môi trường cạnh tranh Mỹ - Trung. Điều đó đặt ra yêu cầu nghiên cứu sâu về động lực, giới hạn và hàm ý chiến lược của quan hệ song phương, nhằm hiểu rõ hơn cách thức Việt Nam và Hoa Kỳ có thể duy trì hợp tác ổn định, đồng thời bảo đảm lợi ích quốc gia trong một cấu trúc quyền lực đang thay đổi. Bài viết này tiếp cận vấn đề dưới góc nhìn kết hợp của chủ nghĩa hiện thực, tự do thể chế và kiến tạo, phân tích tiến trình quan hệ Việt - Mỹ qua ba giai đoạn: tiền đề và bình thường hoá (1975-1995), củng cố lòng tin và mở rộng hợp tác (1995-2013), hội nhập chiến lược và nâng cấp quan hệ (2013-2025). Trên cơ sở đó, bài viết chỉ ra những động lực cốt lõi, các thách thức dài hạn và những hàm ý chiến lược có thể định hình tương lai quan hệ hai nước.

Nội dung nghiên cứu

Tiền đề và bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ (1975-1995)

Bối cảnh hậu chiến và đối đầu ngoại giao

Giai đoạn hậu chiến (1975-1995) giữa Việt Nam và Hoa Kỳ được định hình bởi sự đan xen của ký ức chiến tranh, cấm vận kinh tế, khác biệt ý thức hệ và những toan tính chiến lược trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh. Sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc năm 1975, quan hệ song phương rơi vào trạng thái “đóng băng” hoàn toàn. Hoa Kỳ áp đặt lệnh cấm vận toàn diện đối với Việt Nam từ 1975, không chỉ cắt đứt quan hệ kinh tế, tài chính và thương mại mà còn tìm cách ngăn chặn Việt Nam tiếp cận các định chế quốc tế như IMF và WB (Marr, 1995, 212). Ngược lại, Việt Nam coi Hoa Kỳ là đối thủ chính trong chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời ưu tiên quan hệ với Liên Xô và khối xã hội chủ nghĩa nhằm bảo đảm an ninh và tái thiết đất nước.

Tình hình trở nên căng thẳng hơn sau sự kiện Việt Nam đưa quân vào Campuchia năm 1978 nhằm lật đổ chế độ Khmer Đỏ. Hoa Kỳ xem đây là hành động xâm lược, từ đó gia tăng áp lực ngoại giao và vận động các đồng minh ASEAN cô lập Việt Nam trên trường quốc tế (Chanda, 1986, 145). Việc Việt Nam ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác với Liên Xô (1978) càng củng cố hình ảnh Việt Nam như một phần trong khối Xô viết, khiến Washington áp dụng chiến lược “bao vây kép” vừa về kinh tế, vừa về ngoại giao. Trong bối cảnh đó, các kênh đối thoại chính thức gần như tê liệt; mọi trao đổi chủ yếu thông qua trung gian như Pháp hoặc Liên hợp quốc, tập trung vào các vấn đề nhân đạo như tìm kiếm người Mỹ mất tích (MIA).

Trên bình diện quốc tế, những biến động cuối thập niên 1980 đã tạo ra các tiền đề khách quan cho sự dịch chuyển chiến lược. Sự suy yếu của Liên Xô và tiến trình cải cách “Đổi mới” ở Việt Nam (từ 1986) buộc Hà Nội tìm kiếm đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, giảm phụ thuộc vào một đối tác duy nhất (Nguyễn V. T., 2005, 98). Đồng thời, Hoa Kỳ, dưới thời Tổng thống George H. W. Bush và sau đó là Bill Clinton, bắt đầu điều chỉnh chính sách Đông Nam Á trong bối cảnh trật tự thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, coi việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam là một phần trong chiến lược mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Tuy vậy, các vấn đề tồn đọng – đặc biệt là POW/MIA và yêu cầu Việt Nam rút quân hoàn toàn khỏi Campuchia – tiếp tục là điều kiện tiên quyết mà Washington đặt ra. Chỉ khi Hiệp định Paris về Campuchia được ký năm 1991 và Việt Nam thực hiện rút quân, quan hệ ngoại giao mới bắt đầu có dấu hiệu tan băng. Năm 1994, Hoa Kỳ chính thức bãi bỏ lệnh cấm vận kinh tế; và đến tháng 7/1995, hai nước tuyên bố bình thường hóa quan hệ, khép lại gần hai thập kỷ đối đầu ngoại giao. Giai đoạn hậu chiến do đó không chỉ là thời kỳ đối đầu căng thẳng mà còn là quá trình định hình lại vị thế và chiến lược của mỗi bên trong bối cảnh chuyển biến quốc tế sâu sắc, đặt nền tảng cho các bước hợp tác sau này.

Những chuyển biến quốc tế và nội bộ tác động đến quan hệ hai nước

Những biến động địa - chính trị cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990 đã tạo ra môi trường mới, thúc đẩy cả Việt Nam và Hoa Kỳ điều chỉnh chiến lược đối ngoại, mở đường cho tiến trình bình thường hóa quan hệ. Trên bình diện quốc tế, sự tan rã của Liên Xô (1991) và sự kết thúc Chiến tranh Lạnh đã xóa bỏ cấu trúc đối đầu hai cực, buộc các quốc gia phải tìm kiếm những phương thức hợp tác mới để thích ứng với trật tự thế giới đơn cực do Hoa Kỳ dẫn dắt (Fukuyama, 1992, 45). Đối với Việt Nam, sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đồng nghĩa với việc mất đi nguồn viện trợ chủ yếu cả về kinh tế lẫn an ninh, đặt ra yêu cầu cấp bách phải đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

Ở khu vực, tiến trình giải quyết xung đột Campuchia đóng vai trò bước ngoặt. Thỏa thuận Paris năm 1991, với sự tham gia của tất cả các bên liên quan, đã chấm dứt tình trạng

đối đầu kéo dài hơn một thập kỷ giữa Việt Nam và các nước ASEAN, đồng thời loại bỏ một trong những rào cản chính đối với quan hệ Việt - Mỹ (Thayer, 1994, 72). Sự tham gia tích cực của Việt Nam vào tiến trình này giúp cải thiện hình ảnh quốc tế và tạo lập môi trường thuận lợi cho các cuộc tiếp xúc ngoại giao với Washington.

Về phía Hoa Kỳ, bối cảnh hậu Chiến tranh Lạnh khiến Washington phải tái định vị chiến lược ở châu Á - Thái Bình Dương. Chính quyền George H. W. Bush và sau đó là Bill Clinton nhận thấy rằng, việc hòa giải với Việt Nam không chỉ góp phần củng cố vị thế của Mỹ ở Đông Nam Á mà còn giúp thúc đẩy các mục tiêu kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa gia tăng (Gates, 1994, 206). Bên cạnh đó, cộng đồng doanh nghiệp Mỹ ngày càng gây áp lực lên chính phủ nhằm mở cửa thị trường Việt Nam, đặc biệt sau khi Việt Nam triển khai chính sách Đổi mới, thu hút đầu tư nước ngoài.

Ở cấp độ nội bộ, cải cách Đổi mới từ năm 1986 đã đánh dấu sự thay đổi căn bản trong tư duy phát triển của Việt Nam: từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư với các đối tác ngoài khối xã hội chủ nghĩa. Điều này không chỉ tạo động lực kinh tế mà còn đòi hỏi một môi trường quốc tế ổn định, khuyến khích Hà Nội tìm kiếm bình thường hóa quan hệ với các cường quốc, trong đó có Hoa Kỳ. Mặt khác, trong nội bộ Hoa Kỳ, phong trào cựu chiến binh và gia đình binh sĩ mất tích (POW/MIA) vẫn là yếu tố nhạy cảm, buộc chính quyền Clinton phải cân nhắc từng bước đi ngoại giao, đồng thời sử dụng vấn đề này như một công cụ để đàm phán với Việt Nam (Lawrence, 2008, 61).

Như vậy, sự kết hợp giữa các yếu tố quốc tế - sự chuyển đổi trật tự thế giới, xu thế hợp tác khu vực, cạnh tranh kinh tế toàn cầu - và yếu tố nội bộ - cải cách kinh tế, nhu cầu phát triển, sức ép chính trị trong nước - đã tạo ra điều kiện chín muồi cho việc tháo gỡ những nút thắt ngoại giao tồn tại suốt hai thập kỷ, mở đường cho bước ngoặt bình thường hóa quan hệ vào năm 1995.

Tiến trình đàm phán và các quyết định dẫn tới bình thường hóa (1991-1995)

Giai đoạn 1991-1995 là một chuỗi vận động ngoại giao liên tục, phản ánh sự chuyển dịch đồng bộ giữa bối cảnh chiến lược quốc tế, nhu cầu tái cấu trúc kinh tế - chính trị nội bộ và sự điều chỉnh tính toán quyền lực của cả Việt Nam lẫn Hoa Kỳ. Điểm khởi phát mang tính quyết định là Hiệp định Paris về Campuchia (23/10/1991) - một kết quả của các vòng đàm phán đa phương kéo dài, trong đó Việt Nam chấp nhận rút toàn bộ lực lượng quân sự khỏi Campuchia và công nhận lộ trình giải quyết xung đột dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc. Như Elliott (2012) nhận định, việc giải quyết "vấn đề Campuchia" không chỉ xóa bỏ rào cản ngoại giao then chốt, mà còn tạo ra cơ sở chính trị để Washington tái định vị Hà Nội từ "đối thủ ý thức hệ" sang "đối tác tiềm năng" trong cấu trúc an ninh Đông Nam Á hậu Chiến tranh Lạnh (Elliott, 2012, 389).

Ngay sau đó, các kênh đối thoại chính thức và bán chính thức được mở ra, gắn chặt với một điều kiện tiên quyết mà Hoa Kỳ kiên định duy trì: hợp tác đầy đủ, liên tục và có thể kiểm chứng trong vấn đề POW/MIA. Chính quyền Bush và sau đó là Clinton coi đây vừa là “bài kiểm tra thiện chí” của Việt Nam, vừa là công cụ hóa giải áp lực từ Quốc hội, giới cựu chiến binh và truyền thông Mỹ (Schulzinger, 2018, 214). Phản ứng chiến lược của Hà Nội là triển khai chính sách hợp tác chủ động: mở kho lưu trữ, cho phép các đội tìm kiếm chung hoạt động trên nhiều địa bàn nhạy cảm, và tổ chức trao trả hài cốt cũng như tài liệu quân sự liên quan. Những động thái này, theo Kerry (2018), đã “chuyển hóa không khí chính trị” tại Washington, khi các nhân vật từng phản đối mạnh mẽ việc hòa giải bắt đầu ủng hộ dỡ bỏ cấm vận (Kerry, 2018, 173).

Bước chuyển tiếp quan trọng diễn ra năm 1993, khi Tổng thống Clinton - dưới áp lực kết hợp của Bộ Quốc phòng, giới doanh nghiệp và các cố vấn an ninh - tuyên bố bãi bỏ một phần hạn chế thương mại và cho phép Việt Nam tiếp cận các định chế tài chính quốc tế như IMF, WB và ADB (Clinton, 2014, 512). Quyết định này không chỉ phản ánh sự hội tụ lợi ích kinh tế - chiến lược, mà còn là tín hiệu cho thấy Washington đã sẵn sàng “phi ý thức hệ hóa” cách tiếp cận đối với Hà Nội, đưa yếu tố lợi ích quốc gia lên trên di sản chiến tranh.

Năm 1994, sau khi nhận báo cáo chung của Thượng nghị sĩ John Kerry và John McCain xác nhận Việt Nam “đáp ứng tiêu chuẩn hợp tác tối đa” về POW/MIA, Clinton tiến thêm một bước mang tính biểu tượng và chiến lược: bãi bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận kinh tế kéo dài suốt 19 năm. Chỉ vài tháng sau, tháng 1/1995, Văn phòng Liên lạc được mở tại Hà Nội và Washington, đóng vai trò “trạm trung chuyển” ngoại giao, chuẩn bị cho việc thiết lập đại sứ quán. Cao trào của tiến trình này là ngày 11/7/1995, khi Tổng thống Clinton và Thủ tướng Võ Văn Kiệt đồng thời tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao - một sự kiện đánh dấu kết thúc thời kỳ đối đầu hậu chiến và mở ra khuôn khổ hợp tác song phương có thể mở rộng trên mọi lĩnh vực (Elliott, 2012, 402).

Nhìn tổng thể, tiến trình 1991-1995 là sản phẩm của một chiến lược “tiệm tiến” được cả hai phía vận dụng khéo léo: Hoa Kỳ dùng các điều kiện chiến lược - nhân đạo để kiểm chứng và ràng buộc, trong khi Việt Nam tận dụng từng bước hợp tác để phá thế cô lập, tiếp cận nguồn lực quốc tế và từng bước tái định vị mình trong trật tự khu vực mới. Đây là một ví dụ điển hình về cách các quyết định ngoại giao được kiến tạo từ sự tương tác giữa lợi ích an ninh, động lực kinh tế và nhu cầu chính trị nội bộ - một mô hình vẫn tiếp tục định hình quan hệ Việt - Mỹ trong các giai đoạn sau.

Ý nghĩa chiến lược của việc bình thường hóa quan hệ

Việc Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức bình thường hoá quan hệ vào tháng 7/1995 không chỉ khép lại hai thập kỷ đối đầu hậu chiến, mà còn tạo ra một bước ngoặt chiến lược trong cấu trúc an ninh - kinh tế khu vực, đồng thời tái định vị vị thế của cả hai nước trong

trật tự quốc tế hậu Chiến tranh Lạnh. Trước hết, từ góc độ an ninh quốc gia, bình thường hoá giúp Việt Nam phá thế cô lập chiến lược kéo dài từ cuối thập niên 1970, mở rộng mạng lưới quan hệ với các cường quốc và gia nhập ASEAN năm 1995 – một bước đi song hành thể hiện sự hội nhập đồng bộ vào cấu trúc khu vực. Trong bối cảnh môi trường an ninh Đông Nam Á biến động sau sự kiện Liên Xô tan rã, quan hệ với Hoa Kỳ đóng vai trò như “tấm khiên ngoại giao” hỗ trợ Việt Nam cân bằng ảnh hưởng với các đối tác lớn khác, đặc biệt là Trung Quốc (Storey, 2016, 214).

Thứ hai, ở phương diện kinh tế - phát triển, bình thường hoá mở đường cho việc Mỹ bãi bỏ cấm vận, cho phép Việt Nam tiếp cận các định chế tài chính quốc tế (IMF, WB, ADB) và từng bước hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Theo Elliott (2012), luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và thương mại song phương tăng nhanh trong những năm sau 1995, không chỉ từ Hoa Kỳ mà còn từ các đối tác đồng minh của Mỹ, nhờ tín hiệu “bảo chứng” về sự ổn định chính trị và khả năng hội nhập của Việt Nam (Elliott, 2012, 403). Điều này phù hợp với chiến lược phát triển “mở cửa có chọn lọc” mà Hà Nội theo đuổi sau Đổi mới, đồng thời đáp ứng nhu cầu đa dạng hoá thị trường và công nghệ.

Thứ ba, về ngoại giao - hình ảnh quốc tế, sự kiện 1995 đánh dấu việc hai cựu thù chuyển đổi quan hệ từ đối đầu sang hợp tác, tạo ra một thông điệp mạnh mẽ về khả năng “khép lại quá khứ, hướng tới tương lai”. Thành công này được quốc tế nhìn nhận như một mô hình hoà giải hậu xung đột dựa trên lợi ích chung và từng bước xây dựng lòng tin - yếu tố sau này tiếp tục được áp dụng trong quan hệ song phương giữa Việt Nam với các quốc gia từng có lịch sử đối đầu (Lawrence, 2021, 78). Đồng thời, đối với Hoa Kỳ, bình thường hóa với Việt Nam được xem là “một chiến thắng chiến lược mềm”, vừa gia tăng ảnh hưởng ở Đông Nam Á, vừa hạn chế khả năng khu vực này rơi vào quỹ đạo độc tôn của bất kỳ cường quốc nào.

Cuối cùng, từ góc nhìn dài hạn, bình thường hóa năm 1995 tạo ra nền tảng thể chế cho các giai đoạn nâng cấp quan hệ tiếp theo: Đối tác Toàn diện (2013) và Đối tác Chiến lược Toàn diện (2023). Các cơ chế đối thoại chính trị, hợp tác an ninh phi truyền thống và thúc đẩy giao lưu nhân dân - vốn được đặt nền móng trong giai đoạn hậu 1995 – cho phép hai nước thích ứng linh hoạt trước các biến động địa chính trị, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung ngày càng gay gắt ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Như Thayer (2022) nhấn mạnh, chính “hạ tầng lòng tin” được xây dựng từ 1995 đã giúp quan hệ Việt - Mỹ duy trì được quỹ đạo hợp tác ổn định, bất chấp sự thay đổi về chính quyền ở cả hai bên (Thayer, 2022, 12).

Có thể thấy, ý nghĩa chiến lược của việc bình thường hóa quan hệ Việt - Mỹ năm 1995 vượt xa phạm vi song phương, bởi nó đồng thời định hình lại thế cân bằng quyền lực ở Đông Nam Á, củng cố nền tảng hội nhập kinh tế của Việt Nam, gia tăng ảnh hưởng chiến

lược của Hoa Kỳ, và tạo ra một tiền lệ quan trọng cho chính sách đối ngoại độc lập, đa phương hóa và đa dạng hóa của Việt Nam trong ba thập niên sau đó.

Củng cố lòng tin và Mở rộng hợp tác (1995-2013)

Hợp tác chính trị - ngoại giao và cơ chế đối thoại

Từ sau khi bình thường hoá quan hệ năm 1995, hợp tác chính trị – ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã phát triển theo quỹ đạo thể chế hóa, đa tầng và mang tính chiến lược gia tăng, phản ánh sự dịch chuyển từ trạng thái “hòa giải hậu chiến” sang “hợp tác định hình trật tự khu vực”. Giai đoạn 1995-2013, hai nước xây dựng và củng cố một hạ tầng đối thoại ngoại giao – an ninh vừa để quản lý bất đồng, vừa để mở rộng các lĩnh vực hợp tác phù hợp với lợi ích dài hạn. Theo Thayer (2018), chính các cơ chế này đã tạo ra “độ bền thể chế” cho quan hệ song phương, giúp duy trì liên lạc chính trị liên tục bất chấp biến động trong môi trường chiến lược và thay đổi chính quyền ở mỗi bên (Thayer, 2018, 238).

Bước khởi đầu quan trọng là việc trao đổi đại sứ quán năm 1997, mở đường cho các chuyến thăm cấp cao có tính biểu tượng và hiệu quả chính sách sâu rộng. Chuyến thăm của Tổng thống Bill Clinton tới Hà Nội năm 2000, chuyến thăm Washington của Thủ tướng Phan Văn Khải (2005), và các chuyến thăm của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (2007), Tổng thống George W. Bush (2006) và Barack Obama (2016) đã đóng vai trò “chất xúc tác” cho việc ký kết các hiệp định khung, tạo động lực cho hợp tác ở nhiều lĩnh vực.

Về cơ chế, Hoa Kỳ và Việt Nam lần lượt thiết lập Đối thoại Chính trị - An ninh - Quốc phòng thường niên ở cấp Thứ trưởng (2008) và nâng cấp thành Đối thoại An ninh - Quốc phòng - Ngoại giao (2012), qua đó hợp nhất ba trụ cột chiến lược vào một kênh tham vấn có tính hệ thống (Sutter, 2020, 169). Song song, Đối thoại Nhân quyền được duy trì từ 1995 đóng vai trò như “van an toàn” ngoại giao, vừa duy trì tính minh bạch, vừa hạn chế nguy cơ khủng hoảng chính trị từ các vấn đề nhạy cảm. Theo Lê Hồng Hiệp (2020), đây là một hình thức “ngoại giao kiểm soát xung đột” đặc trưng trong quan hệ của Việt Nam với các cường quốc (Lê H. H., 2020, 87).

Một điểm đáng chú ý là sự gia tăng tính đa phương trong song phương. Hai nước không chỉ hợp tác trực tiếp mà còn phối hợp lập trường tại các diễn đàn khu vực và toàn cầu như APEC, ARF, EAS, và Liên hợp quốc. Sự kiện Việt Nam đăng cai APEC 2006 hay đóng vai trò Chủ tịch ASEAN 2010 đã chứng kiến mức độ phối hợp ngày càng chặt chẽ với Hoa Kỳ, đặc biệt trong các vấn đề an ninh hàng hải và hội nhập kinh tế (Mekong Institute, 2019, 54). Sự phối hợp này, theo Medeiros (2019), là một phần của chiến lược rộng hơn của Mỹ nhằm “định vị Việt Nam như một đối tác then chốt” trong cấu trúc an ninh Ấn Độ Dương–Thái Bình Dương (Medeiros, 2019, 305).

Nhìn tổng thể, hợp tác chính trị - ngoại giao giai đoạn 1995–2013 đã chuyển đổi từ tiếp xúc mang tính biểu tượng sang một kiến trúc đối thoại đa cấp, thể chế hóa và chiến lược

hóa, kết hợp cả kênh song phương và đa phương. Đây chính là “nền móng chính trị” cho việc nâng cấp lên Đối tác Toàn diện năm 2013 và mở đường cho Đối tác Chiến lược Toàn diện năm 2023, đồng thời phản ánh sự hội tụ giữa nhu cầu hội nhập chiến lược của Việt Nam và chiến lược tái cân bằng khu vực của Hoa Kỳ.

Trụ cột kinh tế - thương mại và đầu tư

Kể từ sau khi bình thường hóa quan hệ năm 1995, hợp tác kinh tế – thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã nhanh chóng trở thành trụ cột trung tâm của quan hệ song phương, vừa đóng vai trò “động cơ tăng trưởng” vừa là “chất kết dính” bảo đảm tính bền vững chiến lược của toàn bộ cấu trúc hợp tác. Theo Sutter (2020), yếu tố kinh tế không chỉ mang tính bổ trợ mà còn là “lực đẩy chính” giúp quan hệ Việt – Mỹ duy trì quỹ đạo ổn định ngay cả khi tồn tại bất đồng về chính trị - nhân quyền (Sutter, 2020, 172).

Bước ngoặt quan trọng trong hợp tác kinh tế là Hiệp định Thương mại song phương (BTA) ký năm 2000 và có hiệu lực từ 2001. BTA không đơn thuần mở cửa thị trường mà còn đóng vai trò tái cấu trúc khung pháp lý - thể chế của Việt Nam theo tiêu chuẩn kinh tế thị trường, qua đó thúc đẩy quá trình cải cách pháp luật về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp. Nhiều học giả coi BTA là “bước đệm” cho việc Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, bởi nó giúp Hà Nội từng bước hội nhập sâu vào hệ thống thương mại toàn cầu (Nguyễn V. H., 2019, 153).

Thương mại song phương tăng trưởng ấn tượng, từ chưa đầy 500 triệu USD năm 1995 lên hơn 25 tỷ USD vào năm 2012. Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đặc biệt đối với các mặt hàng dệt may, giày dép, thủy sản, gỗ và sản phẩm điện tử. Ngược lại, Việt Nam nhập khẩu từ Mỹ các mặt hàng công nghệ cao, thiết bị hàng không, máy móc, bông và nông sản. Sự bổ sung lẫn nhau về cơ cấu thương mại cho thấy tính “phi đối kháng” của lợi ích kinh tế song phương (Petri & Plummer, 2014, 27).

Về đầu tư, các tập đoàn Mỹ như Intel, Microsoft, Chevron và General Electric đã đóng vai trò tiên phong trong việc đưa công nghệ, vốn và kỹ năng quản lý vào Việt Nam. Dự án của Intel tại Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh (1 tỷ USD) trở thành biểu tượng cho hợp tác công nghệ cao Việt - Mỹ, đồng thời phản ánh sự dịch chuyển chiến lược của chuỗi cung ứng toàn cầu về phía Đông Nam Á (Medeiros, 2019, 309). Ngoài hợp tác song phương, hai nước còn phối hợp trong các khuôn khổ đa phương như APEC và WTO, thúc đẩy tự do hóa thương mại và cải cách thể chế kinh tế. Điều này không chỉ gia tăng năng lực hội nhập của Việt Nam mà còn gắn kết lợi ích kinh tế song phương với cấu trúc thương mại - đầu tư khu vực (Nguyễn Q. A. & Lê H. H., 2021, 214).

Tuy nhiên, hợp tác kinh tế Việt - Mỹ giai đoạn này cũng đối mặt với các thách thức: tranh chấp thương mại (đặc biệt là các vụ kiện chống bán phá giá đối với cá tra, basa và tôm), sự phụ thuộc lớn vào một số ngành xuất khẩu chủ lực, và yêu cầu tuân thủ các tiêu

chuẩn lao động, môi trường ngày càng cao từ thị trường Mỹ. Song, theo Thayer (2022), chính quá trình xử lý những thách thức này đã giúp nâng cao năng lực đàm phán và điều chỉnh chính sách của Việt Nam, tạo nền tảng vững chắc cho việc mở rộng hợp tác kinh tế ở giai đoạn Đối tác Toàn diện sau 2013 (Thayer, 2022, 14).

Nhìn chung, trụ cột kinh tế - thương mại và đầu tư giai đoạn 1995-2013 không chỉ thúc đẩy tăng trưởng và cải cách thể chế ở Việt Nam, mà còn tạo ra “kết cấu lợi ích đan xen” làm giảm nguy cơ tái đối đầu, đồng thời củng cố tính bền vững của quan hệ Việt - Mỹ trong dài hạn.

Hợp tác an ninh phi truyền thống

Bên cạnh hợp tác chính trị - ngoại giao và kinh tế - thương mại, hợp tác an ninh phi truyền thống giữa Việt Nam và Hoa Kỳ giai đoạn 1995–2013 đóng vai trò như một trụ cột chiến lược bổ trợ, vừa góp phần xây dựng lòng tin, vừa mở rộng phạm vi hợp tác vượt ra ngoài các giới hạn an ninh - quốc phòng truyền thống. Theo Thayer (2018), lĩnh vực này được lựa chọn như “khu vực hợp tác an toàn” trong bối cảnh hai nước còn khác biệt lớn về chính sách quốc phòng và quan điểm chiến lược, nhưng lại có nhiều lợi ích chung trong ứng phó các thách thức xuyên quốc gia (Thayer, 2018, 243).

Một trụ cột quan trọng của hợp tác an ninh phi truyền thống là xử lý hậu quả chiến tranh, bao gồm rà phá bom mìn chưa nổ, tẩy độc dioxin/Agent Orange và hỗ trợ nhân đạo cho người khuyết tật. Hoa Kỳ, thông qua USAID và Bộ Quốc phòng, đã tài trợ hàng chục triệu USD cho các dự án xử lý môi trường ô nhiễm nặng dioxin tại sân bay Đà Nẵng (2012–2018) và chuẩn bị cho dự án quy mô lớn tại Biên Hòa. (Michaels, 2019, 88) Những chương trình này không chỉ mang ý nghĩa nhân đạo mà còn có giá trị ngoại giao mềm, góp phần giảm thiểu di sản tâm lý chiến tranh và tạo môi trường chính trị thuận lợi để mở rộng hợp tác ở các lĩnh vực chiến lược hơn. Theo Davis (2021), chính các dự án hợp tác khắc phục hậu quả chiến tranh đã “làm mềm” quan hệ an ninh song phương, tạo ra một hình mẫu hợp tác giữa một cựu thù và một quốc gia đang phát triển trong bối cảnh hậu xung đột (Davis, 2021, 214).

Bên cạnh đó, hợp tác y tế và ứng phó dịch bệnh trở thành điểm sáng kể từ giữa những năm 2000. Việt Nam là một trong những quốc gia đối tác của Chương trình PEPFAR (2004) nhằm hỗ trợ phòng, chống HIV/AIDS thông qua cung cấp thuốc ARV, đào tạo nhân lực y tế và cải thiện hệ thống giám sát dịch tễ (Nguyễn V. H., 2019, 162). Đồng thời, hai nước phối hợp chặt chẽ trong phòng chống dịch cúm gia cầm H5N1 và các bệnh truyền nhiễm mới nổi, thông qua chia sẻ dữ liệu dịch tễ, hỗ trợ phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế và tập huấn nhân lực. Hợp tác y tế không chỉ nâng cao năng lực ứng phó y tế công cộng của Việt Nam mà còn đóng vai trò “điểm neo” để mở rộng hợp tác khoa học - công nghệ sinh học trong các lĩnh vực dân sự và an ninh y tế.

An ninh hàng hải và tìm kiếm cứu nạn cũng là một trọng tâm trong hợp tác an ninh phi truyền thống. Hoa Kỳ triển khai Sáng kiến An ninh Hàng hải (Maritime Security Initiative - MSI) nhằm hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực giám sát và ứng phó sự cố trên biển, bao gồm cung cấp tàu tuần tra, hệ thống thông tin chỉ huy, radar giám sát bờ biển, và đào tạo kỹ thuật cho lực lượng Cảnh sát biển (Storey, 2016, 225). Các hoạt động diễn tập chung về tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo và ứng phó thiên tai đã góp phần tăng cường tính tương tác và khả năng phối hợp tác chiến trong khu vực.

Trong lĩnh vực chống tội phạm xuyên quốc gia, hai nước phối hợp thông qua các thỏa thuận song phương và đa phương trong khuôn khổ ASEAN, tập trung vào chống buôn bán ma túy, buôn người, khủng bố và tội phạm mạng. Bộ Công an Việt Nam và các cơ quan thực thi pháp luật Hoa Kỳ như DEA, FBI, Homeland Security đã tăng cường trao đổi thông tin tình báo, phối hợp điều tra và đào tạo cán bộ (Medeiros, 2019, 312).

Điểm đáng chú ý là hợp tác an ninh phi truyền thống Việt - Mỹ trong giai đoạn này có đặc trưng tiệm tiến và xây dựng lòng tin thông qua hành động thực tế. Thayer (2018) cho rằng đây là “kênh ngoại giao an ninh thử nghiệm”, nơi hai nước có thể kiểm chứng thiện chí, năng lực phối hợp và mức độ tin cậy lẫn nhau, trước khi tiến tới những lĩnh vực nhạy cảm hơn như chia sẻ thông tin tình báo hoặc hợp tác quốc phòng truyền thống (Thayer, 2018, 245). Điều này giải thích vì sao, trong giai đoạn Đối tác Toàn diện (2013–2023), các nội dung an ninh phi truyền thống đã được mở rộng sang hợp tác gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc, an ninh mạng và an ninh nguồn nước.

Tổng thể, giai đoạn 1995-2013 cho thấy hợp tác an ninh phi truyền thống không chỉ là “khu vực hợp tác an toàn” để giảm thiểu rủi ro chính trị, mà còn đóng vai trò kết cấu đệm chiến lược giữa hai trụ cột chính trị - ngoại giao và an ninh - quốc phòng. Bằng việc tập trung vào các lĩnh vực như khắc phục hậu quả chiến tranh, y tế công cộng, an ninh hàng hải và chống tội phạm xuyên quốc gia, Việt Nam và Hoa Kỳ đã từng bước xây dựng nền tảng tin cậy và thể chế hợp tác, qua đó củng cố quỹ đạo phát triển ổn định của quan hệ song phương.

Hội nhập chiến lược và Nâng cấp quan hệ (2013–2025)

Thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện (2013)

Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện vào ngày 25/7/2013, trong chuyến thăm Washington của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển quan hệ song phương sau 18 năm bình thường hóa. Sự kiện này không chỉ phản ánh mức độ trưởng thành của quan hệ hai nước mà còn cho thấy sự hội tụ chiến lược ngày càng rõ rệt trong bối cảnh môi trường an ninh - kinh tế khu vực có những biến chuyển sâu sắc.

Bối cảnh quốc tế và khu vực đóng vai trò chất xúc tác quan trọng. Kể từ đầu thập niên 2010, môi trường chiến lược ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương chứng kiến sự cạnh tranh chiến lược gia tăng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, đặc biệt trong các vấn đề an ninh biển và định hình trật tự khu vực. Đối với Việt Nam, căng thẳng trên Biển Đông, nhất là vụ việc Trung Quốc cắt cáp tàu khảo sát Bình Minh 02 (2011) và Viking II, đã nhấn mạnh nhu cầu đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, tăng cường hợp tác với các đối tác lớn để bảo đảm an ninh và không gian chiến lược (Thayer, 2018, 247).

Về phía Hoa Kỳ, chiến lược “Tái cân bằng” (Rebalance) sang châu Á - Thái Bình Dương được công bố từ 2011 dưới thời Tổng thống Barack Obama đặt mục tiêu củng cố quan hệ với các đối tác mới nổi và các quốc gia then chốt ở Đông Nam Á. Trong chiến lược này, Việt Nam được đánh giá là một đối tác tiềm năng quan trọng nhờ vị trí địa chiến lược, vai trò tích cực trong ASEAN và chính sách đối ngoại độc lập, đa phương (Sutter, 2020, 174). Tiến trình dẫn tới Đối tác Toàn diện được thúc đẩy bởi sự gia tăng tần suất và chiều sâu của tiếp xúc cấp cao. Trước chuyến thăm năm 2013, hai nước đã có hàng loạt hoạt động hợp tác đáng chú ý: ký kết Thỏa thuận Hợp tác Hạt nhân Dân sự (“123 Agreement”) đàm phán từ 2010; mở rộng Đối thoại Chính trị - An ninh - Quốc phòng thường niên; tăng cường hợp tác an ninh hàng hải và khắc phục hậu quả chiến tranh; và đẩy mạnh trao đổi thương mại, với kim ngạch đạt hơn 29 tỷ USD vào năm 2012.

Kết quả, Tuyên bố chung về thiết lập Đối tác Toàn diện được công bố, xác định 9 lĩnh vực hợp tác ưu tiên: chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại, khoa học - công nghệ, giáo dục, môi trường và y tế, quốc phòng - an ninh, bảo đảm quyền con người, giao lưu nhân dân và hợp tác tại các diễn đàn khu vực - quốc tế. Theo Thayer (2022), đây là lần đầu tiên quan hệ song phương được định hình trong một khuôn khổ chính thức, toàn diện và cân bằng về các trụ cột hợp tác (Thayer, 2022, 13).

Ý nghĩa chiến lược của Đối tác Toàn diện có thể nhìn nhận trên ba cấp độ. Ở cấp song phương, khuôn khổ này tạo cơ chế đối thoại định kỳ, giúp duy trì liên lạc chính trị - ngoại giao ở cấp cao, đồng thời mở rộng hợp tác an ninh - quốc phòng trên cơ sở lòng tin đã được xây dựng từ trước. Việc Hoa Kỳ gỡ bỏ một phần lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam vào năm 2014 là minh chứng cho sự nâng cấp hợp tác an ninh xuất phát từ khuôn khổ mới (Sullivan, 2016, 89).

Ở cấp khu vực, Đối tác Toàn diện giúp Việt Nam gia tăng vai trò và vị thế trong ASEAN cũng như tại các diễn đàn đa phương như EAS, ARF, APEC, đồng thời tạo điều kiện để Hà Nội đóng góp tích cực vào định hình các nguyên tắc trật tự khu vực dựa trên luật lệ. Từ góc nhìn của Mỹ, đây là một phần trong chiến lược củng cố mạng lưới đối tác để duy trì cân bằng quyền lực trước sự trỗi dậy của Trung Quốc (Medeiros, 2019, 325). Ở cấp toàn cầu, việc thiết lập quan hệ này gửi đi thông điệp mạnh mẽ rằng hai quốc gia từng đối

đầu hoàn toàn có thể trở thành đối tác trên cơ sở lợi ích chung, tôn trọng thể chế chính trị và khác biệt về giá trị. Điều này tạo ra hình mẫu hợp tác hậu xung đột có thể áp dụng trong các trường hợp tương tự (Davis, 2021, 218).

Nhìn tổng thể, sự kiện thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện năm 2013 không chỉ mở ra giai đoạn hợp tác sâu rộng hơn mà còn đặt nền móng cho việc nâng cấp lên Đối tác Chiến lược Toàn diện vào năm 2023. Theo Thayer (2022), chính cơ chế thể chế hóa đối thoại đa trụ cột từ Đối tác Toàn diện đã giúp hai bên quản lý bất đồng hiệu quả, duy trì ổn định chiến lược và khai thác các cơ hội hợp tác mới trong môi trường khu vực đầy biến động (Thayer, 2022, 15).

Hợp tác an ninh - quốc phòng và bảo đảm an ninh hàng hải

Việc thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện năm 2013 đã mở ra một giai đoạn mới cho hợp tác an ninh - quốc phòng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, trong đó an ninh hàng hải trở thành một trụ cột ưu tiên, phản ánh sự hội tụ lợi ích chiến lược trong bối cảnh tình hình Biển Đông và môi trường an ninh khu vực có nhiều biến động.

Bối cảnh chiến lược của giai đoạn này chịu tác động mạnh từ sự gia tăng căng thẳng ở Biển Đông, đặc biệt là các hoạt động bồi đắp và quân sự hóa đảo nhân tạo của Trung Quốc, cùng với những vụ việc như cắt cáp tàu khảo sát (2011) hay vụ giàn khoan Hải Dương 981 (2014). Những diễn biến này thúc đẩy Việt Nam tăng cường hợp tác an ninh biển với các đối tác lớn để bảo vệ quyền chủ quyền và lợi ích hợp pháp theo UNCLOS 1982. Về phía Hoa Kỳ, chiến lược “Tái cân bằng” (Rebalance) và sau đó là chính sách “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở” (FOIP) xác định việc hỗ trợ các quốc gia Đông Nam Á tăng cường năng lực hàng hải là ưu tiên nhằm duy trì trật tự dựa trên luật lệ (Medeiros, 2019, 327).

Tiến trình hợp tác an ninh - quốc phòng được đẩy nhanh từ sau 2013 thông qua nhiều kênh. Trước hết, cơ chế Đối thoại Chính trị - An ninh - Quốc phòng thường niên được nâng cấp về nội dung, bao trùm cả hợp tác tác chiến và phối hợp chính sách an ninh biển. Các cuộc tiếp xúc cấp cao giữa Bộ trưởng Quốc phòng hai nước - như chuyến thăm của Bộ trưởng Leon Panetta tới cảng Cam Ranh (2012) và Bộ trưởng Ashton Carter (2015) - mang tính biểu tượng, khẳng định vai trò của Việt Nam trong chiến lược an ninh hàng hải của Mỹ (Thayer, 2018, 249).

Một bước ngoặt là việc Hoa Kỳ dỡ bỏ một phần lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam năm 2014, áp dụng cho mục đích an ninh hàng hải, và đến năm 2016, trong chuyến thăm của Tổng thống Barack Obama tới Hà Nội, lệnh cấm này được bãi bỏ hoàn toàn (Sullivan, 2016, 93). Đây là tín hiệu chính trị mạnh mẽ, thể hiện mức độ tin cậy gia tăng và mở đường cho hợp tác trang bị - huấn luyện trong các lĩnh vực giám sát, trinh sát biển, và cứu hộ cứu nạn.

An ninh hàng hải tiếp tục là một trọng tâm hợp tác sâu rộng và hiệu quả giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, với nhiều hoạt động cụ thể trong các khía cạnh sau: Hỗ trợ nâng cao năng lực: Hoa Kỳ đã chuyển giao tàu tuần tra lớp Hamilton (USCGC Morgenthau) vào năm 2017 cùng với các xuồng cao tốc, hệ thống radar giám sát và thiết bị thông tin chỉ huy, giúp tăng cường năng lực bảo vệ và tuần tra biển cho Cảnh sát biển Việt Nam; Đào tạo và tập trận: Hai bên tổ chức các khóa huấn luyện về an ninh cảng biển, thực thi pháp luật trên biển, ứng phó thiên tai cũng như hoạt động tìm kiếm cứu nạn. Các chuyến thăm cảng của tàu hải quân Mỹ, chẳng hạn tàu sân bay USS Carl Vinson vào năm 2018 và USS Theodore Roosevelt năm 2020, không chỉ mang ý nghĩa chính trị mà còn thúc đẩy khả năng phối hợp kỹ thuật giữa hai quốc gia; Hợp tác đa phương: Việt Nam và Hoa Kỳ tích cực phối hợp trong các diễn đàn khu vực như ADMM+, ARF và Sáng kiến An ninh Hàng hải (MSI), nhằm củng cố các nguyên tắc về tự do hàng hải và giải quyết tranh chấp trên biển bằng biện pháp hòa bình.

Bên cạnh lĩnh vực hàng hải, hợp tác an ninh - quốc phòng giữa hai nước còn mở rộng sang các lĩnh vực khác như gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc (PKO) và an ninh phi truyền thống. Từ năm 2014, Việt Nam chính thức tham gia lực lượng PKO với sự hỗ trợ về kỹ thuật và đào tạo từ Hoa Kỳ. Ngoài ra, hai bên cũng khuyến khích hợp tác trong các lĩnh vực mới nổi như an ninh mạng, chống khủng bố và ứng phó với thảm họa thiên tai, góp phần xây dựng mối quan hệ đối tác bền chặt và toàn diện.

Ý nghĩa chiến lược của hợp tác an ninh - quốc phòng và an ninh hàng hải sau 2013 thể hiện ở ba điểm:

Thứ nhất, ở cấp song phương, đây là chỉ báo rõ ràng về mức độ tin cậy chiến lược gia tăng, khi hai nước từng đối đầu quân sự giờ đây chia sẻ thông tin, huấn luyện chung và hỗ trợ trang bị.

Thứ hai, ở cấp khu vực, Việt Nam trở thành một mắt xích trong mạng lưới đối tác an ninh hàng hải của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á, góp phần định hình các chuẩn mực hành xử trên biển.

Thứ ba, ở cấp toàn cầu, hợp tác này gửi thông điệp rằng một quốc gia xã hội chủ nghĩa như Việt Nam vẫn có thể duy trì quan hệ an ninh chặt chẽ với một cường quốc phương Tây, trên cơ sở tôn trọng độc lập - chủ quyền và lợi ích chiến lược của nhau (Davis, C 2021, 221).

Nhìn chung, giai đoạn sau 2013 cho thấy hợp tác an ninh - quốc phòng và bảo đảm an ninh hàng hải không chỉ là hệ quả tự nhiên của Đối tác Toàn diện, mà còn là trụ cột then chốt mở đường cho việc nâng cấp lên Đối tác Chiến lược Toàn diện năm 2023. Như Thayer (2022, 19) nhận định, đây là lĩnh vực “có tốc độ phát triển nhanh nhất” trong toàn bộ quan hệ Việt - Mỹ thập kỷ qua, phản ánh sự hội tụ lợi ích chiến lược ngày càng sâu sắc trước những biến động khó lường của môi trường an ninh khu vực (Thayer, 2022, 19).

Nâng cấp lên Đối tác Chiến lược Toàn diện (2023)

Việc Việt Nam và Hoa Kỳ nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện vào tháng 9/2023 không chỉ là một bước tiến về hình thức ngoại giao, mà còn là một sự điều chỉnh chiến lược mang tính cấu trúc trong quan hệ song phương và trong cách hai nước định vị vai trò của nhau trong trật tự khu vực. Từ góc độ lý thuyết quan hệ quốc tế, động thái này thể hiện sự giao thoa giữa ba logic: cân bằng quyền lực (balance of power), tự do thể chế (liberal institutionalism) và kiến tạo xã hội (social constructivism).

Thứ nhất, xét trên bình diện cân bằng quyền lực, việc nâng cấp quan hệ phản ánh sự hội tụ lợi ích chiến lược giữa Hà Nội và Washington trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung gia tăng, đặc biệt trên Biển Đông và trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược như bán dẫn, AI và năng lượng tái tạo (Storey, 2024, 118). Việt Nam, với vị trí địa-chiến lược ở trung tâm các tuyến hàng hải trọng yếu và chính sách đối ngoại độc lập, trở thành một đối tác then chốt giúp Hoa Kỳ củng cố mạng lưới cân bằng mềm ở Đông Nam Á. Ngược lại, Mỹ mang lại cho Việt Nam đòn bẩy chiến lược để gia tăng khả năng tự chủ, hạn chế các rủi ro từ sự áp đảo của bất kỳ một cường quốc nào.

Thứ hai, dưới lăng kính tự do thể chế, khuôn khổ Đối tác Chiến lược Toàn diện không chỉ tạo ra các kênh đối thoại ở cấp cao nhất, mà còn thể chế hóa hợp tác trong 10 trụ cột bao gồm kinh tế, công nghệ, giáo dục, quốc phòng, môi trường, nhân quyền và ngoại giao nhân dân (White House, 2023). Sự thể chế hóa này giúp quan hệ song phương có khả năng chống chịu tốt hơn trước các biến động chính trị ngắn hạn, bởi lợi ích được phân bổ đa ngành và gắn kết qua mạng lưới hợp tác liên ngành, liên cấp.

Thứ ba, theo logic kiến tạo xã hội, sự kiện này là kết quả của quá trình tích lũy lòng tin và thay đổi nhận thức kéo dài hơn một thập niên sau Đối tác Toàn diện 2013. Các hợp tác về khắc phục hậu quả chiến tranh, giáo dục, khoa học - công nghệ và ngoại giao nhân dân đã dần tái định nghĩa hình ảnh của "cựu thù" thành "đối tác vì hòa bình và phát triển bền vững" (Thayer, 2023, 8). Việc nâng cấp quan hệ, do đó, không chỉ phản ánh toan tính quyền lực mà còn cho thấy sự chuyển hóa trong diễn ngôn và bản sắc của quan hệ Việt - Mỹ.

Tác động của Đối tác Chiến lược Toàn diện lan tỏa ở ba cấp độ. Ở cấp song phương, nó nâng trăn hợp tác, mở đường cho các sáng kiến công nghệ cao như hợp tác bán dẫn với mục tiêu đào tạo 50.000 kỹ sư, đồng thời tăng cường hợp tác quốc phòng trong giới hạn tôn trọng độc lập - chủ quyền của Việt Nam. Ở cấp khu vực, Việt Nam trở thành một mắt xích quan trọng trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ, có khả năng định hình các chuẩn mực về tự do hàng hải và an ninh chuỗi cung ứng. Ở cấp toàn cầu, quan hệ Việt - Mỹ được tái định vị như một hình mẫu hợp tác hậu xung đột, minh chứng rằng khác biệt thể chế không nhất thiết là rào cản nếu hai bên có lợi ích hội tụ và khung thể chế hợp tác linh hoạt.

Như Thayer (2023) nhận định, nâng cấp lên Đối tác Chiến lược Toàn diện là “bước đi chiến lược tính toán kỹ lưỡng” của Việt Nam nhằm đồng thời mở rộng không gian hợp tác với Mỹ, giữ thế cân bằng trong quan hệ với các cường quốc khác, và tạo nền tảng để khai thác các cơ hội kinh tế - công nghệ trong làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu (Thayer, 2023, 11). Đối với Mỹ, đây là cách neo giữ một đối tác chiến lược ở Đông Nam Á vào mạng lưới đồng minh - đối tác rộng hơn, qua đó củng cố trật tự khu vực dựa trên luật lệ trước những thách thức địa chính trị mới.

Phân tích động lực, thách thức và hàm ý chiến lược cho tương lai

Việc nâng cấp quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện vào tháng 9/2023 phản ánh sự hội tụ lợi ích chiến lược sâu sắc, nhưng đồng thời cũng đặt ra yêu cầu quản trị các rủi ro tiềm ẩn để bảo đảm tính bền vững của hợp tác trong một môi trường quốc tế nhiều bất định. Từ góc nhìn tổng hợp của lý thuyết quan hệ quốc tế, có thể thấy ba nhóm động lực chính đang thúc đẩy quỹ đạo mới này.

Trước hết, động lực địa - chiến lược xuất phát từ bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung ngày càng gay gắt tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đặc biệt trên Biển Đông, nơi Việt Nam giữ vai trò then chốt về địa lý và chính trị trong mạng lưới cân bằng mềm của Hoa Kỳ. Đối với Hà Nội, quan hệ với Washington cung cấp đòn bẩy chiến lược để gia tăng khả năng tự chủ, bảo vệ lợi ích trên biển và nâng cao vị thế quốc tế. Tiếp đó, động lực kinh tế - công nghệ được củng cố bởi xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu theo mô hình “China+1” và nhu cầu hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ cao như bán dẫn, năng lượng tái tạo, trí tuệ nhân tạo và kinh tế số. Các tập đoàn Mỹ như Intel, Apple, Amkor, hay Synopsys đã gia tăng hiện diện tại Việt Nam, biến hợp tác kinh tế - công nghệ thành trụ cột có tính chất chiến lược lâu dài. Cuối cùng, động lực xã hội - thể chế thể hiện qua sự mở rộng hợp tác giáo dục, khoa học - công nghệ, ngoại giao nhân dân và đặc biệt là khắc phục hậu quả chiến tranh, giúp xây dựng lòng tin và giảm độ nhạy cảm của các vấn đề chính trị - an ninh (Davis, 2021, 221).

Tuy nhiên, bên cạnh các động lực, quan hệ Việt - Mỹ vẫn tồn tại nhiều thách thức đan xen. Trước hết là khác biệt về thể chế chính trị và giá trị, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo, vốn có thể bị kích hoạt bởi các áp lực chính trị nội bộ ở cả hai phía (Sullivan M. P., 2021, 87). Kế đến, áp lực từ cạnh tranh chiến lược đặt Việt Nam vào thế cân duy trì “cân bằng động” để tránh bị xem là nghiêng hẳn về một cực quyền lực, nhất là khi quan hệ với Trung Quốc vừa mang tính hợp tác vừa chứa yếu tố cạnh tranh. Ngoài ra, hạn chế về năng lực triển khai cam kết là một rào cản đáng kể, đặc biệt trong các lĩnh vực đòi hỏi trình độ kỹ thuật và quản trị cao như công nghiệp bán dẫn, bảo vệ sở hữu trí tuệ và an ninh mạng; điều này đòi hỏi cải thiện mạnh mẽ chất lượng nhân lực và khung pháp lý. Cuối cùng, rủi ro từ biến động kinh tế - chính trị toàn cầu như suy

thoại, gián đoạn thương mại hay xung đột khu vực có thể ảnh hưởng tới dòng đầu tư và hợp tác song phương.

Hàm ý chính sách

Thứ nhất, cần thể chế hóa hợp tác đa tầng, mở rộng đối thoại ở nhiều cấp - từ lãnh đạo cấp cao, bộ ngành, địa phương cho tới doanh nghiệp - để duy trì tính liên tục và khả năng xử lý bất đồng từ sớm.

Thứ hai, nên đa dạng hóa trụ cột hợp tác nhằm giảm thiểu tác động của các biến động địa - chính trị, bằng cách phát triển mạnh các lĩnh vực “an toàn” như khoa học cơ bản, y tế cộng đồng, biến đổi khí hậu, văn hóa - giáo dục.

Thứ ba, phải quản trị rủi ro chiến lược bằng cách duy trì nguyên tắc độc lập, tự chủ, tránh bị cuốn vào các liên minh đối đầu, đồng thời tận dụng quan hệ với Mỹ để tăng vị thế trong ASEAN và các cơ chế đa phương.

Thứ tư, cần tối ưu hóa lợi ích kinh tế - công nghệ thông qua chiến lược đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát triển hạ tầng số và khuyến khích đổi mới sáng tạo nội địa, bảo đảm Việt Nam không chỉ là điểm gia công mà còn là trung tâm sáng tạo trong chuỗi giá trị toàn cầu (Nguyễn Q. A., & Lê H. H., 2024, 39).

Như Thayer (2023) nhận định, tương lai của Đối tác Chiến lược Toàn diện phụ thuộc vào khả năng biến những cam kết chính trị ở cấp lãnh đạo thành năng lực hợp tác thực chất ở cấp triển khai, đòi hỏi tầm nhìn dài hạn, sự đồng thuận xã hội và tính linh hoạt trong điều chỉnh chính sách đối ngoại (Thayer, 2023, 11). Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược toàn cầu còn tiếp diễn, việc quản trị khéo léo mối quan hệ Việt - Mỹ sẽ không chỉ quyết định lợi ích song phương, mà còn góp phần định hình vai trò của Việt Nam trong trật tự khu vực mới nổi.

Kết luận

Ba thập niên qua đã chứng kiến một tiến trình phát triển quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ mang tính chuyển hoá sâu sắc, từ đối đầu hậu chiến sang hợp tác chiến lược toàn diện. Khởi đầu từ bình thường hóa năm 1995, hai bên từng bước xây dựng lòng tin thông qua đối thoại chính trị - ngoại giao, mở rộng hợp tác kinh tế - thương mại, giải quyết các vấn đề di sản chiến tranh và từng bước thử nghiệm hợp tác an ninh phi truyền thống. Giai đoạn 1995-2013 đặt nền móng thể chế cho sự hợp tác ổn định, trong khi Đối tác Toàn diện năm 2013 đánh dấu sự trưởng thành chiến lược và đa dạng hoá lĩnh vực hợp tác. Việc nâng cấp lên Đối tác Chiến lược Toàn diện năm 2023 không chỉ phản ánh sự hội tụ lợi ích ở mức cao nhất từ trước tới nay, mà còn tái định vị vai trò của mỗi bên trong cấu trúc an ninh - kinh tế khu vực.

Từ góc nhìn lý thuyết, tiến trình này là kết quả của sự kết hợp giữa cân bằng quyền lực, thể chế hoá hợp tác và thay đổi nhận thức. Về địa - chiến lược, Việt Nam và Hoa Kỳ đều có lợi ích trong việc duy trì trật tự khu vực dựa trên luật lệ, nhất là ở Biển Đông và chuỗi cung ứng toàn cầu. Về kinh tế - công nghệ, hợp tác song phương ngày càng mở rộng sang các lĩnh vực giá trị gia tăng cao, như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và năng lượng tái tạo. Về xã hội - thể chế, các hoạt động giao lưu nhân dân, giáo dục, khoa học và xử lý di sản chiến tranh đã góp phần làm sâu sắc nền tảng tin cậy và giảm thiểu tính nhạy cảm chính trị. Tuy nhiên, quan hệ Việt - Mỹ vẫn đối diện với những thách thức đáng kể: khác biệt về thể chế chính trị và giá trị, sức ép từ cạnh tranh Mỹ - Trung, hạn chế về năng lực thực thi cam kết trong các lĩnh vực công nghệ cao, cùng với rủi ro từ biến động kinh tế - chính trị toàn cầu. Quản trị thành công những thách thức này đòi hỏi duy trì nguyên tắc độc lập, tự chủ; thể chế hoá đối thoại đa tầng; đa dạng hoá trụ cột hợp tác để phân tán rủi ro; và đầu tư mạnh vào nguồn nhân lực, hạ tầng số cũng như năng lực đổi mới sáng tạo.

Ý nghĩa chiến lược của quan hệ Việt - Mỹ vượt ra ngoài phạm vi song phương. Đối với Việt Nam, đây là một kênh quan trọng để gia tăng không gian chiến lược, nâng cao vị thế quốc tế và thúc đẩy hiện đại hoá kinh tế. Đối với Hoa Kỳ, quan hệ này là một mắt xích quan trọng trong mạng lưới đối tác tại Đông Nam Á, góp phần duy trì cân bằng quyền lực và thúc đẩy các chuẩn mực quốc tế. Trên bình diện toàn cầu, câu chuyện Việt - Mỹ là minh chứng rằng các quốc gia từng đối đầu hoàn toàn có thể xây dựng quan hệ đối tác ổn định, nếu có sự hội tụ lợi ích, khung thể chế linh hoạt và ý chí chính trị nhất quán.

Nhìn về tương lai, quỹ đạo của Đối tác Chiến lược Toàn diện sẽ phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa các cam kết cấp cao thành hợp tác thực chất, đồng thời duy trì sự cân bằng khéo léo trong quan hệ với các cường quốc khác. Nếu làm được điều này, Việt Nam và Hoa Kỳ không chỉ củng cố lợi ích chung, mà còn cùng nhau định hình một trật tự khu vực hoà bình, ổn định và dựa trên luật lệ trong bối cảnh địa chính trị đầy biến động.

Tài liệu tham khảo

- Chanda, N. (1986). *Brother enemy: The war after the war*. Harcourt Brace Jovanovich.
- Clinton, B. (2014). *My life*. Vintage.
- Davis, C. (2021). Post-conflict cooperation: The case of US-Vietnam war legacy reconciliation. *Asian Politics & Policy*, 13(2), 210-228.
- Elliott, D. W. (2012). *Vietnam: Rising dragon*. Harvard University Press.
- Fukuyama, F. (1992). *The end of history and the last man*. Free Press.
- Gates, R. (1994). *From the shadows: The ultimate insider's story of five presidents and how they won the Cold War*. Simon & Schuster.

- Kerry, J. (2018). *Every day is extra*. Simon & Schuster.
- Lawrence, M. (2008). *Assuming the burden: Europe and the American commitment to war in Vietnam*. University of California Press.
- Lawrence, M. (2021). *The Vietnam War: A concise international history*. Oxford University Press.
- Lê, H. H. (2020). *Vietnam's foreign policy in the changing regional security environment*. ISEAS–Yusof Ishak Institute.
- Marr, D. (1995). *Vietnam: State, war, and revolution, 1945–1946*. University of California Press, 212
- Medeiros, E. S. (2019). *The changing security dynamics in the Indo–Pacific*. RAND Corporation.
- Mekong Institute. (2019). *US–Vietnam cooperation in regional integration*. Mekong Institute Press.
- Michaels, J. (2019). *Healing the wounds: US–Vietnam cooperation in war legacy issues*. USIP Press.
- Nguyễn, Q. A., & Lê, H. H. (2021). *Vietnam's economic diplomacy in the new context*. ISEAS–Yusof Ishak Institute.
- Nguyễn, Q. A., & Lê, H. H. (2024). *Vietnam's economic diplomacy in the era of supply chain restructuring*. ISEAS–Yusof Ishak Institute.
- Nguyễn, V. H. (2019). *An ninh phi truyền thống và chính sách đối ngoại Việt Nam*. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn, V. H. (2019). *Kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn, V. T. (2005). *Đổi mới và hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
- Petri, P. A., & Plummer, M. G. (2014). *ASEAN economic community: A model for Asia-wide integration?* Peterson Institute for International Economics.
- Schulzinger, R. D. (2018). *A time for peace: The legacy of the Vietnam War*. Oxford University Press.
- Storey, I. (2016). *The South China Sea dispute: Navigating diplomatic and strategic tensions*. ISEAS–Yusof Ishak Institute.
- Storey, I. (2024). The South China Sea in 2023: Troubled waters, uncertain currents. *Contemporary Southeast Asia*, 46(1), 110–132.
- Sullivan, M. P. (2016). *U.S.–Vietnam relations in 2016: Issues for Congress*. Congressional Research Service.
- Sullivan, M. P. (2021). *U.S.–Vietnam relations: Background and issues for Congress*. Congressional Research Service.
- Sutter, R. G. (2020). *The United States and Asia: Regional dynamics and twenty-first century relations*. Rowman & Littlefield.
- Thayer, C. A. (1994). *Vietnam and the world: Marxist-Leninist doctrine and the changing reality*. Allen & Unwin.

- Thayer, C. A. (2018). Vietnam's foreign policy in an era of rising Sino-US competition. *Asian Survey*, 58(2), 230–252.
- Thayer, C. A. (2022). Vietnam-US comprehensive strategic partnership: Origins and prospects. *Naval War College Review*, 75(4), 1–20.
- Thayer, C. A. (2023). From comprehensive to comprehensive strategic: The evolution of US-Vietnam relations. *Naval War College Review*, 76(3), 1–15.
- White House. (2023, September 10). Joint Leaders' Statement: United States-Vietnam Comprehensive Strategic Partnership for Peace, Cooperation, and Sustainable Development. The White House. <https://www.whitehouse.gov/briefing-room/statements-releases/2023/09/10>